

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH TÂY NINH NĂM 2024



Năm 2024

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Trong giai đoạn gần đây, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn ra khá mạnh mẽ. Tình hình phát triển kinh tế tỉnh có xu hướng tốt và yêu cầu phát triển nhà ở có sự thay đổi phát triển. Việc phát triển nhà ở không chỉ giải quyết nhu cầu cơ bản cho nhân dân mà còn góp phần chỉnh trang không gian kiến trúc đô thị, cảnh quan và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Để triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt và nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở từng năm của Kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh, tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2024 là cần thiết và đảm bảo theo quy định.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

Cụ thể hóa các định hướng, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022.

Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng và quy mô dự án phát triển nhà ở.

Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở để cho thuê trong năm 2024.

Dự báo được nguồn vốn, quỹ đất cần thiết cho việc phát triển nhà ở trong năm 2024.

Từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng như người thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên, người nghèo, người có công với cách mạng. Đảm bảo mối quan hệ tương hỗ giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở của tỉnh và đặc điểm của từng địa bàn dân cư. Đồng thời huy động nguồn lực đầu tư tham gia phát triển nhà ở từ các thành phần kinh tế.

2.2. Yêu cầu

Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 phải bám sát nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở, nguồn ngân sách và quá trình phát triển nhà ở của thành phố; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

Xây dựng danh mục các dự án phát triển nhà ở đang triển khai, phục vụ công tác quản lý nhà nước, đảm bảo việc phát triển các dự án nhà ở được công khai, minh bạch, bền vững, không gây quá tải hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Quyết định được xác định phải đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn, làm cơ sở cho việc phê duyệt và lập dự án phát triển nhà ở chi tiết sau này.

3. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2023

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

1. Về chỉ tiêu diện tích bình quân đầu người

Theo số liệu của Cục Thống kê, dân số tỉnh năm 2023 là 1.194.905 người.

Diện tích bình quân đầu người của toàn tỉnh đạt 28,72 m² sàn/người (trong đó: khu vực đô thị đạt 30,57 m² sàn/người; khu vực nông thôn đạt 27,62 m² sàn/người).

2. Về chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu

Tính đến thời điểm tháng 9/2023, diện tích nhà ở tối thiểu trên địa bàn toàn tỉnh cơ bản đạt 8,5 m² sàn/người. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít tại các địa phương và đặc biệt là các khu nhà ở trọ cho công nhân lao động chủ yếu trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, chưa đảm bảo diện tích nhà ở tối thiểu theo kế hoạch.

3. Về chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tăng thêm

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm năm 2023: 364.537 m². Trong đó, diện tích sàn nhà ở theo từng loại hình:

- Nhà ở do dân tự xây dựng: 321.608 m² (tương đương với khoảng 2.923 căn);
- Nhà ở thương mại: 8.473 m²;
- Nhà ở công vụ không phát triển dự án trong năm;
- Nhà ở xã hội: 34.456 m².

4. Tỷ lệ chất lượng nhà ở

Nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 94,4%, nhà ở thiếu kiên cố và nhà đơn sơ còn 5,6%.

5. Về hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng

- Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng (nguồn Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh và huyện, thành phố): Xây mới là 51 căn, diện tích 3.216,14 m², kinh phí: 7.204 triệu đồng; sửa chữa là 26 căn, kinh phí 1.393,9 triệu đồng.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: xây mới 410 căn, diện tích 13.120 m², tổng kinh phí 28.900 triệu đồng; sửa chữa 29 căn, kinh phí 517,55 triệu đồng.

6. Kết quả triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở, khu dân cư

a) Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị:

Các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư (đấu thầu, đấu giá): 04 dự án.

- Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên: UBND tỉnh đã phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, đang các bước để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu: đang hoàn chỉnh Phương án đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư.

- Khu đô thị Rạch Sơn: hiện đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.

- Nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà: đã tổ chức đấu giá lần 1 không thành do chỉ có 1 nhà thầu tham gia, đang thực hiện thủ tục tổ chức đấu giá lần 2.

b) Dự án đã và đang triển khai đầu tư xây dựng (lũy kế đến ngày 15/12/2023 có 27 dự án):

- Dự án đã xây dựng hoàn thành đã kinh doanh hết sản phẩm nhà ở: 04 dự án¹

- Dự án đã xây dựng hoàn thành nhưng chưa kinh doanh hết sản phẩm nhà ở: 07 dự án²

- Dự án đang triển khai thi công xây dựng: 05 dự án³

- Dự án đang triển khai thủ tục pháp lý, chưa triển khai thi công: 11 dự án

+ 08 dự án khu nhà ở thuộc Khu dân cư Thuận Lợi giai đoạn 2: đang triển khai các thủ tục về xây dựng.

+ Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh: đang triển khai các thủ tục về đất đai.

+ Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh: đang triển khai các thủ tục về đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; đồng thời chủ đầu tư đang xin điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500.

+ Chính trang khu chợ thành phố Tây Ninh: đang triển khai các thủ tục về đất đai.

c) Dự án nhà ở xã hội:

- Nhà ở cho người thu nhập thấp không phát sinh dự án mới, đang tiếp tục triển khai 02 dự án:

+ Dự án Chung cư nhà ở xã hội Thành phố Vàng do Công ty CP Đầu tư Thành phố Vàng làm chủ đầu tư đang xây dựng khu 1A đạt tỷ lệ đạt khoảng 73%); khu 2A đạt khoảng 2,5%.

+ Dự án Khu dân cư Vạn Phát Hưng do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nam Phong làm chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý về đất đai, xây dựng, quy mô 107 căn.

- Nhà ở công nhân: đang triển khai 01 dự án tại khu công nghiệp Phước Đông do Công ty TNHH Jinju (Việt Nam) Tire làm chủ đầu tư (302 căn), dự kiến hoàn

¹ Các dự án: Khu dân cư Phú Thịnh; Nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên; Trụ sở MB Tây Ninh và trung tâm thương mại, khách sạn, dịch vụ; Nhà phố thương mại Shophouse thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại, Khách sạn tiêu chuẩn 5 sao và nhà phố thương mại Shophouse Tây Ninh.

² Các dự án: Khu phố thương mại thị trấn Trảng Bàng; Khu phố thương mại Mai Anh 2; Khu nhà ở thương mại Đất Vàng (Golden Land); Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành (khu A); Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành (khu B); Khu dân cư đô thị tại Phường 3; Khu dân cư Rạng Đông; Khu dân cư Thuận Lợi giai đoạn 1.

³ Các dự án: Khu dân cư Xuân Hoa và 04 dự án khu nhà ở thuộc Khu dân cư Thuận Lợi giai đoạn 2.

thành trong tháng 12/2023.

d) Nhà ở công vụ: không phát sinh dự án mới.

7. Kết quả triển khai thực hiện các giải pháp theo Quyết định số 3629/QĐ-UBND, Quyết định số 268/QĐ-UBND và Quyết định số 1125/QĐ-UBND

- Các sở, ban ngành và các địa phương đã quyết liệt triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm (giai đoạn 2021-2025) và năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 21/7/2023), Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội triển khai Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” (Kế hoạch số 3969/KH-UBND ngày 04/12/2023); thực hiện công tác quản lý về nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước, nhà ở công vụ, sinh viên), chính sách nhà ở hỗ trợ hộ nghèo (nhà đại đoàn kết), người có công với cách mạng (nhà tình nghĩa); giải pháp thúc đẩy, tháo gỡ thị trường bất động sản, phát triển nhà ở xã hội.

- Hướng dẫn xác định danh mục dự án, đối tượng, điều kiện, tiêu chí vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; cung cấp thông tin nhu cầu vay vốn để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng hoặc cải tạo nhà ở để xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2024 và giai đoạn 2024 – 2026.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý tình hình hoạt động giao dịch bất động sản trên địa bàn tỉnh, kịp thời ngăn chặn thông tin sai sự thật, mạo danh tập trung đông người, tình trạng tự ý rao bán các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị khi chưa thực hiện thủ tục pháp lý theo quy định.

- Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trong đó đã cân đối, bố trí quỹ đất ở, chuẩn bị quỹ đất phục vụ phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân,...

- Tiếp tục khảo sát và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, người có công với cách mạng năm 2023; lập và được UBND tỉnh thống nhất về thiết kế, dự toán xây dựng mẫu nhà ở cho hộ nghèo, nhà ở hỗ trợ người có công với cách mạng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, nhân dân thực hiện các quy định pháp luật về phát triển nhà ở, thông tin các cơ chế chính sách mới về phát triển nhà ở xã hội để người dân biết, tham gia giao dịch.

8. Đánh giá kết quả thực hiện năm 2023

Stt	Các mục tiêu phát triển nhà ở	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 theo Quyết định số 1125/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	Các chỉ tiêu				
-	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	29,00	28,72	không đạt
-	Diện tích sàn nhà ở tăng thêm	m ²	3.370.580	364.537	không đạt
-	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	94,4	94,4	đạt
II	Các loại hình nhà ở	m ²	3.370.580	364.537	không đạt
1	Nhà ở xã hội	m ²	190.580	34.456	không đạt
-	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp	m ²	50.400	0	không đạt
-	Nhà ở công nhân khu, cụm công nghiệp	m ²	100.000	18.120	không đạt
-	Nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội	m ²	40.180	16.336	không đạt
2	Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở)	m ²	200.000	0	không đạt
3	Nhà ở thương mại và nhà ở do dân tự xây dựng	m ²	2.980.000	330.081	không đạt
-	Nhà ở thương mại	m ²	1.300.000	8.473	không đạt
	<i>trong đó: nhà chung cư thương mại</i>	m ²	<i>160.000</i>	0	không đạt
-	Nhà dân tự xây	m ²	1.680.000	321.608	không đạt

- Các sở, ban ngành và các địa phương đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ để hoàn thành các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Kế hoạch phát triển nhà ở 2023 được duyệt. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về phát triển nhà ở năm 2023 không đạt theo kế hoạch đã đề ra tại Quyết định số 1125/QĐ-UBND.

- Việc phát triển nhà ở chủ yếu phát triển loại hình nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng. Do vẫn còn ảnh hưởng bởi tác động một phần của dịch COVID-19, cũng như điều kiện kinh tế còn khó khăn, hạn chế về tài chính cho dự án đã được công nhận nhà đầu tư triển khai chậm; đồng thời do chính sách pháp luật về nhà ở chuẩn bị thay đổi các nhà đầu tư trong tư thế chờ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các chỉ tiêu phát triển nhà ở không đạt theo Kế hoạch đã đề ra.

- UBND các địa phương chưa chủ động rà soát, đề xuất các quỹ đất để đầu tư xây dựng các dự án khu đô thị, nhà ở, nhất là các quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp; theo dõi, thống kê chi tiết diện tích sàn nhà ở do người dân tự xây dựng trên địa bàn, cụ thể số liệu ở khu vực nông thôn.

- Công tác tổng hợp kết quả phát triển nhà ở, chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định do một số chủ đầu tư báo cáo không đúng tiến độ, nội dung báo cáo chưa bám sát quy định, không đủ dữ liệu; mặc dù đã đôn đốc, nhắc nhở thường xuyên.

PHẦN II KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Diện tích nhà ở bình quân ước đạt khoảng 29,5 m²/người; trong đó tại khu vực đô thị khoảng 30,9 m²/người, tại khu vực nông thôn khoảng 29,0 m²/người.

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 3.006.042 m², tỷ lệ nhà ở kiên cố: 94,7%.

b) Dự báo phát triển các loại hình nhà ở:

Stt	Loại hình nhà ở	Diện tích sàn (m ²)	Số căn
1	Nhà ở xã hội	156.124	3.030
-	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp	50.400	800
	<i>Trong đó: diện tích sàn nhà ở xã hội để cho thuê</i>	<i>10.080</i>	<i>160</i>
-	Nhà ở công nhân khu, cụm công nghiệp	81.880	1.637
-	Nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội	23.844	593
2	Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở)	200.000	2.000
3	Nhà ở thương mại và nhà ở do dân tự xây dựng	2.649.918	23.035
-	Nhà ở thương mại	1.291.526	11.715
	<i>trong đó: nhà chung cư thương mại</i>	<i>160.000</i>	<i>2.000</i>
-	Nhà dân tự xây	1.358.392	11.320
Tổng cộng (1+2+3)		3.006.042	28.065

c) Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu:

Danh mục tổng hợp khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 đính kèm.

2. Giải pháp thực hiện

Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp được quy định tại Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

3. Tổ chức thực hiện

Các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021.

DANH MỤC

Khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024

(tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2023)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
	TỔNG CỘNG			8.132,06	109.593	150.950	517.833
I	Thành phố Tây Ninh			1.968,50	29.587	28.581	87.685
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			520,5	18.544	13.663	32.053
1	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen phía Nam đường ĐT790	Phường Ninh Thạnh và xã Phan Huyện Dương Minh Châu	2025	379	10.300	7.000	14.000
2	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Phường Ninh Sơn	2030	79,3	3.500	2.463	4.000
3	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2028	49,9	2.700	2.263	9.052
4	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			12,3	2.251	2.229	5.784
4.1	<i>Dự án Khu nhà ở xã hội Thành phố Vàng</i>	<i>Phường 2</i>	<i>2024</i>	<i>3,4</i>	<i>1.777</i>	<i>1.642</i>	<i>4.116</i>
4.2	<i>Dự án chỉnh trang đô thị - Khu nhà ở Chợ thành phố Tây Ninh</i>	<i>Phường 2</i>	<i>2025</i>	<i>8,9</i>	<i>267</i>	<i>295</i>	<i>885</i>
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			1.448,00	11.043	14.918	55.632
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			1.375,00	10.459	13.258,00	53.032
1	Khu đô thị mới thuộc phường 1	Phường 1	2025	315	5.670	7.056	28.224
2	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang, nhà ở biệt thự ven suối vườn Điều	Phường Hiệp Ninh	2025	39	702	819	3.276
3	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang đô thị ven suối vườn Điều (Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố)	Phường Ninh Sơn	2025	42,7	769	956	3.824
4	Khu đô thị mới, khu dân cư mới phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	2025	49	882	1.098	4.392
5	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	2025	49	882	1.098	4.392
6	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Tân Bình	Xã Tân Bình	2025	49	882	1.098	4.392
7	Khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, TDDT, y tế, giáo dục phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2025	157,5	2.835	1.764	7.056
8	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư	Xã Bình Minh	2025	24,5	441	1.098	4.392

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
	xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Tân Bình	2025	24,5	441	1.098	4.392
		Xã Thạnh Tân	2025	24,5	441	1.098	4.392
9	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường	2025	18,9	360	514	2.056
10	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			17,4	312	619	2.476
10.1	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê Hòa Bình	Phường 1	2025	1,6	28	56	224
10.2	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại Chi Lăng	Phường 3	2025	1	17	33	132
10.3	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại phường 3 (Công ty xăng dầu cũ)	Phường 3	2025	1,6	28	62	248
10.4	Dự án ĐTXD nhà ở kết hợp TMDV (khu đất UBND huyện Hòa Thành cũ)	Phường 4	2025	2,5	45	100	400
10.5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Công ty XN Cơ khí cũ	Phường 1	2025	2,3	41	80	320
10.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Cầu đường cũ	Phường Ninh Sơn	2025	3,2	58	110	440
10.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Trường THPT Nguyễn Trãi cũ	Phường IV	2025	1,1	19	35	140
10.8	Dự án ĐTXD nhà ở Ninh Sơn (Khu đất phía sau Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh)	Ninh Sơn	2025	3,2	58	110	440
10.9	Dự án ĐTXD nhà ở, chỉnh trang đường Phạm Tung (Trung tâm Huấn luyện TDTT tỉnh)	Phường 3	2025	1	18	33	132
11	Khu đô thị sinh thái, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	Xã Thạnh Tân, Tân Bình, Phường Ninh Sơn	2025	564			
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư			73	584	1.660	2.600
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định)	Phường 1, Phường 3 và xã Bình Minh	2025	35x	280	650	2.600
2	Khu tái định cư các phường, xã	Các phường: 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Bình Minh	2025	38	304	1.010	
2.1	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	2025	3,5	28	170	
2.2	Khu tái định cư phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2025	16	128	380	
2.3	Khu tái định cư Phường 1	Phường 1	2025	15	120	350	
2.4	Khu định cư xã Bình Minh	xã Bình Minh	2025	3,5	28	110	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
II	THỊ XÃ HÒA THÀNH			722,7	9.158	12.605	44.900
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			722,7	9.158	12.605	44.900
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			622,7	7.608	10.365	40.420
1	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường Hiệp Tân	2025	95,7	1.722	2.143	8.572
2		Phường Long Thành Trung	2025	254,3	4.577	6.611	26.444
3		Phường Long Thành Bắc	2025	42,7	769	1.111	4.444
4		Xã Trường Hòa	2025	125	2.250	3.250	6.500
5	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Trường Đông, Trường Tây, Long Thành Nam	2025	75	1.350	1.950	3.900
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	30	540	500	960
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư			100	1.550	2.240	4.480
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100	1.550	2.240	4.480
III	THỊ XÃ TRẮNG BÀNG			1.133,20	17.784	27.618	89.640
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			56,9	927	1.835	4.640
1	Khu dân cư Thành Thành Thành Công	Phường An Hòa	2025	42,4	657	1.085	4.340
2	Các dự án nhà ở - KDC Thuận Lợi giai đoạn 2 thuộc Khu A - Khu đô thị - DV Phước Đông - Bời Lời (Khu nhà ở B1, B2, B3, D1, D2, D3, E1, E2, E3, F1, F2, F3)	Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời thuộc xã Đôn Thuận	2025	3,8	58	150	300
3	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận	2026	10,7	211,8	600	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			1.076,30	16.857	25.783	85.000
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			621	9.624	14.098	43.740
1	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ (cầu Trảng Chừa)	Phường Trảng Bàng, An Tịnh	2025	100	1.550	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng	2025	276	4.276	6.326	12.652
3		Xã Hưng Thuận	2025	150	2.325	3.900	15.600
4		Xã Đôn Thuận	2025	50	775	1.120	4.480

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
5		Xã Phước Chi, Phước Bình	2025	25	388	1.120	4.480
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	20	310	512	2.048
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư			90,3	1.575	2.740	5.480
1	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Đông - Bò Lồi	Xã Đôn Thuận	2025	1	25	500	1.000
2	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	89,3	1.550	2.240	4.480
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			365	5.658	8.945	35.780
1	Khu đô thị (theo Định hướng chiến lược Mộc Bài đến 2030)	Xã Phước Chi, Phước Bình	2025	50	775	1.280	5.120
2	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phường Gia Lộc, Lộc Hưng	2025	50	775	2.100	8.400
3	Khu dân cư nông thôn phát triển mới (03 khu)	Phường Gia Lộc	2025	265	4.108	5.565	22.260
IV	ĐÔ THỊ GÒ DẦU - HUYỆN GÒ DẦU			1.531,76	21.103	30.366	112.690
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			90,76	2.255	3.126	5.970
1	Khu đô thị Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu	2026	6,195	236	528	1.184
2	Khu đô thị Gò Dầu 2	Thị trấn Gò Dầu	2025	72,8	1.128	2.328	4.656
3	Nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	2026	1,13829	311	57	80
4	Nhà ở thương mại và khách sạn thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2025	0,9	14	25	50
5	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2025	9,7296	318,9	480	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			1.441,00	18.848	27.240	106.720
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			275	775	1.120	4.480
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã thuộc huyện	2025	225			
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư			50	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			1.116,00	17.298	25.000	100.000
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp	2025	1.116,00	17.298	25.000	100.000

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
		Thanh, Phước Trạch, Thạnh Đức					
V	ĐÔ THỊ BẾN CẦU - MỘC BÀI - HUYỆN BẾN CẦU			1.006,50	11.151	19.330	71.938
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			273	3.656	7.272	25.948
1	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất C61)	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,8	12	31	124
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất CCT - tập thể Bưu điện - phòng TNMT cũ)	Thị trấn Bến Cầu	2025	1,8	28	57	228
3	Khu nhà ở thương mại (tái định cư dự án nâng cấp mở rộng ĐT.786)	Xã Lợi Thuận	2025	47,7	382	1.221	4.884
4	Cụm dân cư ấp Long Hưng (tái định cư)	Xã Long Thuận	2025	6	30	230	
5	Cụm dân cư biên giới Xã Long Khánh (tái định cư)	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	2025	3,9	19	150	
6	Cụm dân cư ấp Phước Tây (tái định cư)	Xã Long Phước	2025	2,5	13	100	
7	Khu tái định cư Địa Xù	thị trấn và các xã: Lợi Thuận, Tiên Thuận	2025	6,8	34	250	
8	Điểm dân cư liên kê chốt dân quân Gò Ngãi (tái định cư)	Xã Lợi Thuận	2025	0,4	2	20	
9	Các dự án thuộc KKT cửa khẩu Mộc Bài			203,2	3.137	5.213	20.712
9.1	Khu tái định cư Xã Long Thuận	Xã Long Thuận	2025	1,2	6	35	
9.2	Dự án khu phố thương mại - nhà ở thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,4	7	18	72
9.3	Khu nhà ở và công viên ven hồ (Khu đô thị Mộc Bài)	Xã Lợi Thuận	2025	17,1	265	437	1.748
9.4	Khu dân cư 1A	Thị trấn Bến Cầu	2025	9,1	141	233	932
9.5	Khu dân cư Tây Nam, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	9,3	144	238	952
9.6	Khu dân cư An Phú	KĐT Mộc Bài	2025	35,2	546	901	3.604
9.7	Khu dân cư Ngọc Oanh, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	55,4	858	1.417	5.668
9.8	Khu dân cư Bình Minh, Khu đô thị Mộc Bài	Xã Long Khánh	2025	25,2	391	645	2.580
9.9	Khu dân cư Nam lộ Xuyên Á	KĐT Mộc Bài	2025	42,5	658	1.087	4.348
9.10	Nhà ở nhân viên TTTM Hiệp Thành	KĐT Mộc Bài	2025	7,9	122	202	808
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			733,5	7.494	12.058	45.990
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			300	775	1.120,00	4.480
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	4.480

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Toàn huyện	2025	250	3.875	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư			50	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			383,5	5.944	9.818	39.270
1	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	KKT cửa khẩu Mộc Bài	2025	383,5	5.944	9.818	39.270
VI	ĐÔ THỊ DƯƠNG MINH CHÂU			531,3	6.676	9.893	35.972
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			2,7	145	152	300
1	Khu tái định cư di dời Tiểu khu 63	Xã Suối Đá	2025	1	8	30	
2	Khu tái định cư ấp Phước An, Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	2025	0,3	2	15	
3	Khu dân cư Vạn Phát Hưng	Xã Truong Mít	2024	1,4	135	107	300
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			528,6	6.531	9.741	35.672
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			255	2.403	3.688,00	14.752
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	30	465	768	3.072
2	Khu ở phát triển mới phía Bắc công viên trung tâm thị trấn Dương Minh Châu	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	13,4	208	290	1.160
3	Các dự án khu đô thị mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	11,6	179	270	1.080
4	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Xã Bàu Năng	2025	50	775	900	3.600
		Xã Phan	2025	25	388	560	2.240
		Xã Suối Đá	2025	25	388	1.120	4.480
		Các xã	2025	94,8	457	1.550	6.200
5	Khu dân cư Tân Phước Minh	Xã Phước Minh	2025	4,2	65	188	750
6	Khu dân cư Tuấn Phước Lan	Xã Lộc Ninh	2025	1	16	63	250
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư			73,6	1.028	1.573	3.000
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu	Toàn huyện	2025	73,6	1.028	1.573	3.000

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
	ở tái định cư						
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			200	3.100	4.480	17.920
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Xã Bàu Năng, Chà Là, Phan	2025	200	3.100	4.480	17.920
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH			517,5	7.955	11.808	43.060
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			37,5	515	960	1.908
1	Khu dân cư Xuân Hoa, thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	2024	1	68	67	268
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền	2025	17,9	277	375	1.500
3	Cụm dân cư ấp Trà Sim, Xã Ninh Điền (tái định cư)	Xã Ninh Điền	2025	8,4	42	218	
4	Cụm dân cư ấp Tân Định, Xã Biên Giới (tái định cư)	Xã Biên Giới	2025	6	30	156	
5	Cụm dân cư ấp Phước Hòa, Xã Phước Vinh (tái định cư)	Xã Phước Vinh	2025	4,2	21	109	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			480	7.440	10.848	41.152
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			430	6.665	9.728,00	38.912
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	15,3	238	398	1.592
2	Khu nhà ở phát triển mới thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	2025	14,7	227	370	1.480
3	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	400	6.200	8.960	35.840
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư			50	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN			361,7	1.234	2.258	4.340
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			26,9	153	633	80
1	Nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên (Bến xe Tân Biên cũ)	Thị trấn Tân Biên	2025	0,4	6	20	80
2	Dự án phát triển nhà ở khu trạm điện KP7 (tái định cư)	Thị trấn Tân Biên	2025	1,3	20	42	
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ấp Tân Tiến (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	24,1	121	540	
4	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân biên giới Cầu Ván (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	1,1	6	31	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			334,8	1.081	1.625	4.260

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			284,8	306	505	2.020
1	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (Sân vận động cũ)	Thị trấn Tân Biên	2025	2,4	37	61	244
2	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu	Thị trấn Tân Biên	2025	1,2	18	29	116
3	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	2025	16,2	251	415	1.660
4	Khu phố thương mại Trà Vong	xã Trà Vong	2025	0,2	3	10	40
5	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Biên và các xã	2025	14,8	227	374	1.496
6	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	250	3.875	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư			50	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
IX	HUYỆN TÂN CHÂU			358,9	5.022	8.526	27.748
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư			58,3	291	1.304	
2	Cụm dân cư ấp Tân Lâm (tái định cư)	Xã Tân Hà	2025	40	200	896	
3	Khu dân cư Tô 7, ấp Con Trăn (tái định cư)	Xã Tân Hòa	2025	10,1	50	224	
4	Khu tái định cư ấp Hội Tân (tái định cư)	Xã Tân Hội	2025	8,2	41	184	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025			300,6	4.732	7.222	27.748
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại			275,6	4.344	6.622	26.548
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Châu và các xã	2025	25,6	705	1.022	4.088
2	Khu dân cư Suối Ngô	Xã Suối Ngô	2025	0,3	4	15	60
3	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	249,7	3.871	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư			25	388	600	1.200
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	25	388	600	1.200

